



INLACO HAIPHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Số 4 Nguyễn Trãi - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng

Tel : 031/3826867 Fax : 031.3826838 Email : inlacohp@inlacohp.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I năm 2010

I - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	36,395,164,335	33,277,127,498
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,552,079,376	14,554,167,047
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	19,480,752,997	10,595,041,681
4	Hàng tồn kho	5,111,236,929	4,474,151,949
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,251,095,033	3,653,766,821
II	Tài sản dài hạn	298,914,822,664	293,269,502,618
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	289,426,272,847	283,849,935,440
	- Tài sản cố định hữu hình	272,210,844,801	267,002,498,531
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17,215,428,046	16,847,436,909
3	Bất động sản đầu tư		
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
4	Tài sản dài hạn khác	9,488,549,817	9,419,567,178
III	Tổng cộng tài sản	335,309,986,999	326,546,630,116
IV	Nợ phải trả	220,568,510,488	208,735,727,954
1	Nợ ngắn hạn	61,518,904,588	49,739,812,054
2	Nợ dài hạn	159,049,605,900	158,995,915,900
V	Vốn chủ sở hữu	114,741,476,511	117,810,902,162
1	Vốn chủ sở hữu	114,741,476,511	117,810,902,162
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40,740,520,000	40,740,520,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	67,421,720,000	67,421,720,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	10,200,000	10,200,000
	- Cổ phiếu quỹ	(685,057,621)	(685,057,621)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,255,556,248)	
	- Các quỹ	2,205,051,846	2,205,051,846
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,304,598,534	8,118,467,937
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí khác		
VI	Tổng cộng nguồn vốn	335,309,986,999	326,546,630,116

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2009	Quý I năm 2010
1	Doanh thu bán hàng	19,953,357,142	30,838,182,114
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng	19,953,357,142	30,838,182,114
4	Giá vốn hàng hóa	18,498,211,172	23,605,311,777
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng	1,455,145,970	7,232,870,337
6	Doanh thu hoạt động tài chính	146,983,740	772,206,861
7	Chi phí tài chính	1,014,954,781	2,438,856,363
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,695,479,040	2,328,395,951
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(1,108,304,111)	3,237,824,884
11	Thu nhập khác	18,562,101	2,012,191,712
12	Chi phí khác	27,646,810	3,435,773,612
13	Lợi nhuận khác	(9,084,709)	(1,423,581,900)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,117,388,820)	1,814,242,984
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	(1,117,388,820)	1,814,242,984
17	Tổng số cổ phiếu (trừ CP quỹ)	4,053,752	4,053,752
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(276)	448
19	Cổ tức trên một cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I năm 2009	Quý I năm 2010
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		89.13%	89.81%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		10.87%	10.19%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		46.80%	63.92%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		53.20%	36.08%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.57	0.29
	- Khả năng thanh toán hiện hành		2.14	1.56
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		-0.46%	0.56%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		-5.60%	5.88%
	- Tỷ suất LN sau thuế/Nguồn vốn CSH		-0.89%	1.54%

IV. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và thu khác	01	40,415,568,897	119,054,277,819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26,423,695,327)	(67,714,846,012)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,581,634,966)	(33,249,517,417)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,219,888,812)	(7,238,516,507)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(436,758,643)	(1,636,418,736)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7,620,488,745	15,251,183,819
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,873,008,225)	(22,870,152,647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	6,501,071,669	1,596,010,319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21	-	(115,808,647,678)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	38,501,429,774
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	-	239,404,113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(77,067,813,791)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
2. Tiền chi trả vốn góp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	129,714,117,603
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,048,300,000)	(47,227,855,862)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	45,053,847	(4,918,188,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,003,246,153)	77,568,073,141
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	4,497,825,516	2,096,269,669
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,552,079,376	8,184,034,370
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	504,262,155	(728,224,663)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	14,554,167,047	9,552,079,376

V. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
- Tỷ lệ cổ phần Nhà nước chiếm 24,85% tổng số vốn điều lệ của Công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải biển
- Dịch vụ hàng hải
- Cho thuê lao động trong và ngoài nước
- Cho thuê văn phòng

3. Ngành nghề kinh doanh : Hàng hải

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12. Đây là Báo cáo tài chính được lập cho quý I năm 2010.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam
2. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Trong kỳ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm nguyên vật liệu chủ yếu là dầu nhờn, dầu DO, dầu FO còn tồn tại trên các tàu biển đang hoạt động của Công ty và Công cụ dụng cụ là trị giá bảo hộ lao động. Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán Hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm: giá thực tế phải trả; lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ; các chi phí sửa chữa, tân trang; chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)... liên quan trực tiếp đến tài sản trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

3.2 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định vô hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của công ty là: Hệ thống quản lý an toàn Hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hòa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm P & I cho đội tàu của công ty; chi phí mua bảo hiểm tai nạn cho CBCNV, chi phí mua đồ dùng văn phòng, vật tư cấp cho tàu phân bổ vào hoạt động SXKD trong kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí cho từng

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

+ *Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*

+ *Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.*

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ công ty.

- Lợi nhuận kinh doanh để lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định được dùng để trích lập các quỹ với tỉ lệ nhất định căn cứ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành và dịch vụ đã cung cấp, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ	17,385.00	508,104,170		1,072,237,921
	17,385.00	508,104,170		1,072,237,921
Tiền gửi ngân hàng	Cuối kỳ		Cuối kỳ	
	USD	VND	USD	VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
<i>Tiền gửi Việt Nam Đồng(VND)</i>		657,536,717		792,913,973
<i>Tiền gửi Đô la Mỹ (USD)</i>	86,768.24	1,653,334,160	428,455.91	7,686,927,482
Tiền gửi có kỳ hạn	199,879.44	11,735,192,000		
Cộng	286,647.68	14,046,062,877	428,455.91	8,479,841,455
Tổng cộng tiền	304,032.68	14,554,167,047	428,455.91	9,552,079,376

03. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khác	82,607,491	7,675,235,866
Cộng	82,607,491	7,675,235,866

04. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	4,462,551,949	5,099,636,929
Công cụ, dụng cụ	11,600,000	11,600,000
Cộng hàng tồn kho	4,474,151,949	5,111,236,929

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện	Công cụ	Cộng
	Vật kiến trúc	Vận tải	Dụng cụ QL	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2,346,157,830	345,383,366,106	415,055,952	348,144,579,888
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,346,157,830	345,383,366,106	415,055,952	348,144,579,888

Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	1,042,736,802	74,569,155,346	321,842,939	75,933,735,087
Tăng trong kỳ	97,756,575	5,092,016,517	18,573,178	5,208,346,270
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,140,493,377	79,661,171,863	340,416,117	81,142,081,357
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1,303,421,028	270,814,210,760	93,213,013	272,210,844,801
Số dư cuối kỳ	1,205,664,453	265,722,194,243	74,639,835	267,002,498,531

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ thống QL an toàn	Cộng
Số dư đầu năm	97,929,100	97,929,100
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	97,929,100	97,929,100
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu năm	91,400,512	91,400,512
Tăng trong kỳ	6,528,588	6,528,588
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	97,929,100	97,929,100
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	6,528,588	6,528,588
Số dư cuối kỳ	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mua sắm TSCĐ	10,777,754,000	10,777,754,000
Xây dựng cơ bản	238,989,371	238,989,371
Sửa chữa lớn TSCĐ	5,830,693,538	6,198,684,675
Cộng	16,847,436,909	17,215,428,046

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Hàng hải VN	17,906,335,000	2,815,520,000	-	20,721,855,000
Vay ngắn hạn	6,040,822,000	351,198,000		6,392,020,000
Cộng	23,947,157,000	3,166,718,000	-	27,113,875,000

16. Thuế và các khoản phải nộp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Các loại thuế khác	125,206,449	79,707,094
Cộng	125,206,449	79,707,094

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí Công đoàn	635,599,357	813,844,691
- BHXH + BHYT	177,723,639	234,543,164
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	548,245,490	540,717,490
- Phải trả khác:		
+ Lãi cổ đông	719,222,700	1,219,455,200
+ Các đối tượng khác	2,806,012,889	3,766,938,998
Cộng	4,886,804,075	6,575,499,543

20. Vay dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngân hàng & CBCNV	8,445,200	158,871,733,200	8,845,200	158,921,733,200
Cộng	8,445,200	158,871,733,200	8,845,200	158,921,733,200

22. Vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	107,487,382,379	-	-	107,487,382,379
Vốn góp	40,740,520,000			40,740,520,000
- Vốn Nhà nước	10,125,000,000			10,125,000,000
- Vốn cổ đông khác	30,615,520,000			30,615,520,000
Cổ phiếu quỹ	(685,057,621)			(685,057,621)
Thặng dư vốn	67,421,720,000			67,421,720,000
Vốn khác của chủ sở hữu	10,200,000			10,200,000

Các quỹ	5,365,581,359	1,136,275,000	37,000,000	6,464,856,359
- Quỹ dự phòng tài chính	2,205,051,846			2,205,051,846
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,160,529,513	1,136,275,000	37,000,000	4,259,804,513
Lợi nhuận chưa phân phối	8,116,241,314	373,581	1,812,016,361	6,304,598,534
- Lãi năm trước	9,500,935,584	373,581		9,501,309,165
- Lãi năm nay	(1,384,694,270)	-	1,812,016,361	(3,196,710,631)
Cộng	120,969,205,052	1,136,648,581	1,849,016,361	120,256,837,272

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25. Tổng doanh thu	30,838,182,114	19,953,357,142
26. Các khoản khấu trừ doanh thu		
27. Doanh thu thuần	30,838,182,114	19,953,357,142
Trong đó:		
- Doanh thu vận tải	29,692,395,969	18,626,562,574
- Doanh thu cho thuê lao động	1,007,986,145	1,213,525,296
- Doanh thu cho thuê văn phòng	137,800,000	113,269,272

28. Giá vốn hàng hóa

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trụ sở công ty		
- Giá vốn vận tải	23,100,335,134	17,831,894,118
- Giá vốn dịch vụ hàng hải		15,019,400
- Giá vốn cho thuê lao động	452,460,483	603,600,585
- Giá vốn cho thuê văn phòng	52,516,162	47,697,069
Cộng	23,605,311,779	18,498,211,172

Hải Phòng, ngày 22 tháng 04 năm 2010


 K/T GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Sĩ Lợi